

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 19-12-2022
V/v: tranh chấp ly hôn, nuôi con
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Tố Hương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thành.

Ông Trần Nam Trung.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Út, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng:* Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh - Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa.

Ngày 19 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 09/2022/TLPT-HNGĐ, ngày 16 tháng 11 năm 2022, tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 52/2022/HNGĐ-ST, ngày 31-8-2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 247/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà A, sinh năm 1994 (có mặt).

Nơi thường trú: đường M, khóm B, phường C, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng.

Chỗ ở hiện nay: đường B, khóm N, phường B, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Ông B, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ: đường T, khóm B, phường C, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà NLQ 1 (vắng mặt).

+ Ông NLQ 2 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: đường H, khóm B, phường T, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng.

Chỗ ở hiện nay: Block 1-10H Khu chung cư Đ đường T, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 5 năm 2021, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà A trình bày:

Tôi và ông B tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường 9, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 19, ngày 14/02/2020. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng vào tháng 11 năm 2020, thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, ông B có lời lẽ xúc phạm tôi và mẹ ruột của tôi, tôi cố gắng chịu đựng nhưng ông B không thay đổi, đỉnh điểm mâu thuẫn là tháng 05/2021, nay tôi nhận thấy không còn tình cảm với ông B.

Quá trình chung sống tôi và ông B có một người con chung tên C (nữ, sinh ngày 02/9/2020) hiện cháu C đang sống chung với tôi, tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng người con đến khi cháu C đủ 18 tuổi và yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng, vì mỗi tháng chi phí cho việc nuôi dưỡng cháu C từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng. Hiện nay, tôi đã đi làm c thu nhập mỗi tháng khoảng 10.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: tôi thừa nhận lúc kết hôn, vàng ngày cưới được 02 lượng vàng 24K, tôi đã bán được 100.000.000 đồng và đầu tư làm ăn với NLQ 1 và NLQ 2. Tôi thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân tôi và ông B có tài sản chung là số tiền 312.150.000 đồng, đây là bao gồm số tiền 100.000.000 đồng nói trên, nguồn tiền có được là do vợ chồng dành dụm sau khi kết hôn và tiền tích lũy của vợ chồng từ tiền lương hàng tháng, tiền chung của vợ chồng là do ông B giữ. Đến ngày 13/11/2020 ông B chuyển khoản 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) vào tài khoản của ông NLQ 2, số tài khoản của NLQ 2 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) là 0441000686056 để đầu tư kinh doanh mua bán vé máy bay kiếm lời. Đến ngày 05/02/2021 NLQ 1 chuyển trả lại cho tôi số tiền vốn và tiền lãi tổng cộng 105.000.000 đồng vào tài khoản của tôi tại Ngân hàng quân đội MB số tài khoản 9704229277347204. Ngày 15/4/2021 ông B tiếp tục chuyển khoản 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng), chuyển hai lần mỗi lần 90.000.000 đồng vào tài khoản của bà NLQ 1 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank), số tài khoản của NLQ 1 là 19030344487021. Đến ngày 24/4/2021 NLQ 1 chuyển trả lại tiền vốn và lãi tổng cộng 183.150.000 đồng vào tài khoản của tôi tại Ngân hàng quân đội MB số tài khoản 9704229277347204. Sau đó tôi tiếp tục chuyển cho NLQ 1 số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 24/4/2021. Đến ngày 10/5/2021 NLQ 1 chuyển lại tiền vốn và lãi cho bà số tiền 204.000.000 đồng. Tổng cộng tiền vốn và lãi 3 lần đầu tư tôi đã giữ số tiền 312.150.000 đồng tiền mặt. Đây là tiền chung của vợ chồng. Tuy nhiên, khi tôi sinh con và thời gian vợ

chồng sống ly thân tôi đã chi để sinh nở và nuôi con chung tính đến ngày 04/11/2021 với số tiền là 136.130.000 đồng, số tiền còn lại số tiền 175.000.000 đồng. Tôi đồng ý chia lại cho ông B 87.500.000 đồng, tôi giữ số tiền 87.500.000 đồng. Tuy nhiên, tôi vẫn là người trực tiếp nuôi con nên đề nghị đến khi Tòa án xét xử còn lại bao nhiêu tiền đồng ý chia đôi với ông B. Đối với lời trình bày của ông B cho rằng có mượn tiền của cha chồng là ông L thì tôi hoàn toàn không biết, cũng không nghe cha, mẹ chồng nói lại. Số tiền này do ông B mượn thì ông B có trách nhiệm trả, tại phiên họp ông B cũng thừa nhận lúc mượn tiền của ông L không có nói với tôi, tôi cũng hoàn toàn không hay biết.

Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông B. Về con chung: xin được trực tiếp nuôi con và yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng. Về tài sản chung tự thỏa thuận.

- Tại đơn phản tố ngày 14 tháng 9 năm 2021, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn, ông B trình bày:

Về mối quan hệ hôn nhân và con chung thì tôi thống nhất với lời trình bày của bà A, trong đời sống chung của vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng thật tâm tôi rất yêu thương con, tôi mong muốn vợ chồng hàn gắn tình cảm, mong vợ bỏ qua mâu thuẫn trước đây, tạo cơ hội cho vợ chồng hàn gắn tình cảm, để cùng chung chăm lo cho con.

Quá trình chung sống giữa tôi và bà A có tài sản chung là vàng được cho ngày cưới kể cả đôi bông hột xoàn cho bà A thì vợ chồng được tổng cộng là 03 lượng vàng 24K, hiện nay bà A đang quản lý, ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết phân tài sản chung này.

Về phần nợ:

Trong thời gian từ ngày 13/11/2020 đến ngày 15/4/2021 tôi có mượn của cha ruột là ông L tổng cộng 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng) và chuyển tiền để hùn vốn mua vé máy bay với vợ chồng của bà NLQ 1, ông NLQ 2, cùng địa chỉ số đường H, khóm B, phường T, thành phố P số tiền 280.000.000 đồng.

Lần 1: Ngày 13/11/2020 chuyển khoản 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) vào tài khoản của ông NLQ 2, số tài khoản của NLQ 2 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) là 0441000686056.

Lần 2: Ngày 15/4/2021 chuyển khoản 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng) vào tài khoản của bà NLQ 1 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank), số tài khoản của NLQ 1 là 19030344487021.

Khoảng tháng 05/2021 NLQ 1 cho tôi biết đã chuyển tiền trả cho tôi qua tài khoản của bà A số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Tôi kêu bà A chuyển cho tôi để trả nợ cho ông L nhưng bà A không chịu, dẫn đến vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và được hòa giải tại Ban nhân dân khóm 5, phường 3, thành phố P vào ngày 01/6/2021, kết quả hòa giải không thành.

Vừa qua, tôi mới biết bà NLQ 1, ông NLQ 2 đã chuyển cho bà A số tiền 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng) mà tôi đã chuyển cho họ vào ngày 13/11/2020 và 15/4/2021 nhưng bà A vẫn không chịu trả tiền lại cho tôi. Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà A giao trả cho tôi số tiền 280.000.000 đồng mà bà NLQ 1, ông NLQ 2 đã chuyển trả cho tôi thông qua tài khoản của bà A. Số tiền 280.000.000 đồng là tiền tôi đứng ra mượn của ông L, bà A không biết, nhưng tôi dùng tiền để đầu tư, kiếm lời chi tiêu sinh hoạt chung của vợ chồng. Nay bà A giữ toàn bộ số tiền này, tôi yêu cầu bà A trả lại cho ông 280.000.000 đồng là số tiền mà NLQ 1, NLQ 2 chuyển trả cho bà A, để ông trả lại cho ông L, còn tiền đầu tư sinh lời được 32.150.000 đồng, tôi đồng ý cho vợ để nuôi con.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố đề ngày 14/9/2021 về việc yêu cầu bà A hoàn trả số tiền 280.000.000 đồng. Về mối quan hệ hôn nhân và con chung: Tôi không đồng ý ly hôn, không đồng ý giao con cho bà A, không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi con.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 52/2022/HNGĐ-ST, ngày 31-8-2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, quyết định như sau:

Căn cứ vào: Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về mối quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà A và ông B.

2. Về con chung và cấp dưỡng:

2.1. Giao con chung tên C (giới tính: nữ, sinh ngày 02/9/2020) hiện đang sống chung với bà A cho bà A tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu C đủ 18 tuổi.

2.2. Ông B có trách nhiệm đóng góp tiền cho bà A để nuôi dưỡng cháu C mỗi tháng là 1.500.000 đồng. Thời điểm bắt đầu cấp dưỡng nuôi con kể từ ngày xét xử sơ thẩm.

Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà A và ông B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của ông B về việc yêu cầu bà A hoàn trả số tiền 280.000.000 đồng.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007978 ngày 16/6/2021 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Sóc Trăng; Bà A đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông B phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

Ông B không phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần yêu cầu phản tố đã rút. Hoàn trả lại cho ông B số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 7.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000031 ngày 18/10/2021 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 13-9-2022 bị đơn ông B làm đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét cho ông được trực tiếp nuôi con.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà A vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện; bị đơn ông B giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo xin được trực tiếp nuôi con. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật. Nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng; Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Sau khi phân tích đơn kháng cáo của bị đơn ông B, sau cùng vị đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 52/2022/HNGĐ-ST, ngày 31-8-2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông B làm trong thời hạn, về hình thức và nội dung đơn kháng cáo phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên kháng cáo được xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên Tòa phúc thẩm những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà NLQ 1, ông NLQ 2 vắng mặt, nhưng kháng cáo của bị đơn không liên quan đến quyền lợi của NLQ 1, NLQ 2, nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà NLQ 1, ông NLQ 2.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn ông B, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà A với ông B có một người con chung tên C, giới tính là nữ, sinh ngày 02/9/2020. Xét về khả năng, điều kiện nuôi con thì bà A với ông B đều khỏe mạnh, có việc làm nên có khả năng nuôi con. Tuy nhiên, nhận thấy hiện tại cháu C còn rất nhỏ (chưa đầy 27 tháng tuổi) nên về mặt tâm sinh lý, cách thức chăm nom con còn nhỏ thì bà A sẽ chăm sóc con tốt hơn ông B, đồng thời theo khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình cũng quy định *“Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”*, trong trường hợp này bà A đủ điều kiện để trực tiếp trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung với ông B là cháu C. Bởi vậy, Tòa án nhân dân thành phố P giao cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng người con chung cháu C là có căn cứ. Do đó Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông B.

[3] Căn cứ vào khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì ông B phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ phù hợp với qui định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông B.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 52/2022/HNGĐ-ST, ngày 31-8-2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ vào: Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà A và ông B.
2. Về con chung và cấp dưỡng:

2.1. Giao con chung tên C (nữ, sinh ngày 02/9/2020) hiện đang sống chung với bà A cho bà A tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu C đủ 18 tuổi.

2.2. Ông B có trách nhiệm đóng góp tiền cho bà A để nuôi dưỡng cháu C mỗi tháng là 1.500.000đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng), thời điểm bắt đầu cấp dưỡng nuôi con kể từ ngày xét xử sơ thẩm.

Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà A và ông B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của ông B về việc yêu cầu bà A hoàn trả số tiền 280.000.000đồng (hai trăm tám chục triệu đồng).

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

- Bà A phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007978 ngày 16/6/2021 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Sóc Trăng. Bà A đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

- Ông B phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

- Ông B không phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần yêu cầu phản tố đã rút. Hoàn trả lại cho ông B số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 7.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000031 ngày 18/10/2021 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Sóc Trăng.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: ông B phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000691 ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND TpST;
- Chi cục THA TpST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Tố Hương